TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT

Ngày 11- 9 - 2018

V/v: "Yêu cầu bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Được

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hòa Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 17/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 về "*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/QĐPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X - sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018 của Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S – sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V - sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Người đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018 của ông Nguyễn Văn V: Bà Phạm Thị S – sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị X ủy quyền cho Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với Nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Bà Phạm Thị X là con của vợ chồng ông Phạm Thành Tr bà Võ Thị N (ông Tr bà N đã chết). Trong lễ cưới ngày 16/12/1975, vợ chồng ông Tr bà N cho vợ chồng bà Phạm Thị X ông Nguyễn Văn V hơn 4.000 m^2 đất tọa lạc tại đồng Bà Hãn thuộc thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Sau khi cho đất, có làm Giấy giao đất nhưng ngày 12/7/1977 mới đưa Giấy giao đất cho Trưởng thôn M ký xác nhận.

Sau khi được cho đất, vợ chồng bà X ông V làm chuồng bò, trồng hoa màu trên diện tích đất này.

Ngày 12/12/2013, vợ chồng bà X ông V làm đơn xin cấp quyền sử dụng hơn 4.000 m^2 đất nói trên.

Ngày 19/12/2014, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Công văn số 70/UBND trả lời không thừa nhận việc đòi lại đất cũ của vợ chồng bà X ông V, vì đất này đã được Ủy ban nhân dân xã T quy hoạch làm Nghĩa trang. Đề nghị bà X trả lại hiện trạng đất như ban đầu, nhưng vợ chồng bà X ông V không đồng ý.

Tháng 5/2015, bà X xây dựng nhà tạm trên một phần diện tích đất này.

Ngày 01/7/2015, Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải ban hành Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC phạt bà Xuyện 3.000.000 đồng và buộc bà X phải tháo dỡ nhà tạm, khôi phục lại hiện trạng ban đầu, trả lại đất đã lấn chiếm, nhưng bà X không đồng ý.

Ngày 07/8/2015, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định cưỡng chế số 90/QĐ-CC.

Ngày 05/7/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 69/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015, Quyết định số 90/QĐ-CC ngày 07/8/2015 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã T vì lý do: Hình thức, thủ tục áp dụng trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật nhưng không làm thay đổi nội dung, bản chất pháp lý về hành vi lấn chiếm đất của bà X.

Tất cả các Quyết định nói trên bà X đều đã được nhận.

Ngày 11/12/2015, Ủy ban nhân dân xã T tiến hành cưỡng chế tháo dỡ nhà, chuồng bò, cày xới hoa màu của gia đình bà X đã gây thiệt hại gồm: Nhà là

35.000.000 đồng; Hoa màu 10.000.000 đồng; chuồng bò 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 55.000.000 đồng.

Hành vi cưỡng chế của người thi hành công vụ Ủy ban nhân dân xã T không đúng quy định của pháp luật, vì không có phê duyệt dự án quy hoạch khu đất nghĩa trang đối với diện tích đất bà X đang canh tác, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không có Quyết định thu hồi diện tích đất của bà X.

Nay bà Phạm Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận phải xây dựng lại nhà tạm cho bà X trên diện tích đất tranh chấp hoặc bồi thường thiệt hại nhà tạm trị giá 12.085.600 đồng theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 19/01/2018; hỗ trợ bồi thường hoa màu do cưỡng chế và trả lại tài sản khi cưỡng chế đang tạm giữ tại Ủy ban nhân dân xã T.

Nếu Ủy ban nhân dân xã T không đồng ý với yêu cầu nói trên của bà X, thì Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường thiệt hại cho bà X tổng cộng là 55.000.000 đồng.

- Bị đơn Ủy ban nhân dân xã T do ông Phạm Xuân T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 12/12/2013, vợ chồng bà Phạm Thị X ông Nguyễn Văn V có Đơn xin cấp quyền sử dụng đất gửi cho Ủy ban nhân dân xã T. Nội dung: Xin được cấp hơn 4.000 m^2 đất tọa lạc tại đồng Bà Hãn, thuộc thôn Mỹ P, xã T, huyện N, có nguồn gốc của cha mẹ là ông Phạm Thành Tr bà Võ Thị N tạo lập trước năm 1975, cho vợ chồng bà X ông V vào năm 1975.

Sau khi tiếp nhận đơn của bà X, căn cứ vào hồ sơ địa chính, hiện trạng sử dụng, nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, đối chiếu quy định của pháp luật về đất đai. Ngày 19/12/2014, Ủy ban nhân dân xã T, ban hành Công văn số 70/UBND trả lời đơn xin cấp quyền sử dụng đất của bà X. Nội dung: Không thừa nhận việc đòi lại đất cũ của hộ bà X (đất có nguồn gốc của cha mẹ để lại), vì đất đã được Nhà nước đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp thôn M, quy hoạch làm nghĩa trang năm 1986, được thể hiện trên Bản đồ 299 năm 1988 của Ủy ban nhân dân xã N, nay thuộc địa giới hành chính của xã T, huyện Ninh N. Việc hộ bà X đòi lại đất là trái với quy định của Luật đất đai, không có cơ sở giải quyết và đề nghị gia đình bà X trả lại hiện trạng khu đất như ban đầu. Nếu cố tình không chấp hành và có hành vi sử dụng đất trái phép thì Ủy ban nhân dân xã sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận được Công văn số 70/UBND ngày 19/12/2014, vợ chồng bà X không chấp hành.

Ngày 30/5/2015, bà X xây dựng nhà tạm trên diện tích đất này.

Ngày 24/6/2015, Ủy ban nhân dân xã T tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ bà X về hành vi lấn chiếm khoảng 6.000 m^2 đất nghĩa trang, quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 102/20114/NĐ-CP ngày

10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 01/7/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ đối với hộ bà Phạm Thị X.

Sau khi nhận Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015, vợ chồng bà Xuyện không chấp hành.

Ngày 07/8/2015, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 90/QĐ-CC về việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạm vi phạm hành chính số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015 đối với hộ bà X.

Quá trình giải quyết khiếu nại, ngày 15/9/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành quyết định 107/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà X với nội dung: Không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà X đối với Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; việc khiếu nại của bà X không có căn cứ pháp luật.

Các Quyết định hành chính nói trên đều đã tống đạt cho hộ bà X đúng quy định pháp luật.

Ngày 11/12/2015, Ủy ban nhân dân xã T phối hợp với các ngành có liên quan của Ủy ban nhân dân huyện N tiến hành thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đối với hộ bà X. Cụ thể: Tháo dỡ chòi tạm xây bằng đá táp lô, mái tôn, kèo gỗ, cửa tôn, nền xi măng diện tích 12 m^2; Tháo dỡ chuồng bò tạm diện tích 08 m^2. Tài sản cưỡng chế, tháo dỡ là 140 viên đá táp lô, 32 cây gỗ tạp, 11 tấm tôn đã được đưa về Ủy ban nhân dân xã T tạm quản lý.

Ngày 05/7/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 69/QĐ-UBND về việc: Hủy Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015, Quyết định số 90/QĐ-CC ngày 07/8/2015 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T vì lý do: Hình thức, thủ tục áp dụng trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, nhưng không làm thay đổi nội dung, bản chất pháp lý về hành vi lấn chiếm đất của bà X.

Diện tích đất bà X lấn chiếm là đất đã được quy hoạch nghĩa trang do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Hiện nay đã có 05 ngôi mộ của gia đình ông Mai T, địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện N chôn cất từ năm 1990. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã T chỉ đồng ý trả lại cho vợ chồng bà X các tài sản đang tạm quản lý tại trụ sở của Ủy ban nhân dân xã T; Không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Phạm Thị X.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 584, 598 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 191 Luật tố tụng hành chính năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 6, Điều 22, Điều 23, Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009; khoản 5, 8 Điều 14, Điều 24 Luật Đất đai năm 1987; Điều 12, Điều 100, Điều 208 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 5, Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 155,156, 157, 158, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Xvề việc đề nghị Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường 55.000.000 đồng thiệt hại tài sản do hành vi cưỡng chế gây ra.

- Trả lại cho bà Phạm Thị X 140 viên gạch táp lô, 32 cây gỗ tạp, 11 tấm tôn đang tạm giữ tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, Nguyên đơn bà Phạm Thị X làm đơn kháng cáo và nộp đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện N cho Tòa án. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho bà X 55.000.000 đồng và phải chịu án phí dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn bà Phạm Thị X tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà X; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho bà X 55.000.000 đồng và phải chịu án phí dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Ủy ban nhân dân xã T ông Phạm Xuân T tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị X; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, Thư ký Toà án và các Thẩm phán tham gia phiên toà đã chấp hành đúng các quy định về: Thụ lý xét xử phúc thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo quy định tại các Điều 285, 286, 294 Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Toà án cấp phúc thẩm thụ lý cho vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên toà hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ tài liệu, hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Nguyên đơn bà Phạm Thị X; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn, Bị đơn và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có mặt tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 294 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn bà Phạm Thị X không rút đơn khởi kiện; Không thay đổi, bổ sung, không rút một phần hoặc toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày và kết quả tranh luận của các đương sự cho thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Yêu cầu bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra" được quy định trong Bộ luật dân sự là có cơ sở và đúng pháp luật.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo thứ nhất của bà Phạm Thị X có nội dung: Yêu cầu xem xét giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho bà X 55.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Tại Biên bản xác minh ngày 29/5/2014 (BL 201), ông Phạm Thành T, địa chỉ: Thôn M, xã T trình bày: Đất này nguồn gốc do ông mua lại của cô ông là bà H. Khi con gái ông là Phạm Thị X lập gia đình, ông giao gần 1 mẫu đất cho Phạm Thị X; Giao vào thời điểm nào ông không nhớ. Ông không biết việc người dân M tự ý đến khu đất của ông để làm nghĩa trang. Sau khi giao đất cho bà X, bà X không canh tác trên thửa đất này do bà X đi về kinh tế Láng Me và ông cũng không canh tác gì trên đất từ này từ đó đến nay.

- Tại Đơn xin cấp quyền sử dụng đất đề ngày 12/12/2013 của vợ chồng ông Nguyễn Văn V bà Phạm Thị X gửi Uỷ ban nhân dân xã T (BL 56) có nội dung: Nguồn gốc đất do vợ chồng ông Phạm Thành Tr bà Võ Thị N khai phá rẫy. Năm

1976, vợ chồng ông Phạm Thành Tr bà Võ Thị N tuyên bố cho vợ chồng ông V bà X 4.000m^2 đất …

- Tại Bản tự khai đề ngày 25/7/2016 của bà Phạm Thị X nộp cho Tòa án nhân dân huyện N (BL 34) có nội dung: ….Ông Phạm Thành Tr mua 02 lô đất liền kề sát chân núi, ông Tr cho vợ chồng bà X trong lễ cưới ngày 16/12/1975. Sau đó, ông Tr có làm giấy giao đất cho vợ chồng bà X, có Trưởng thôn M xác nhận ngày 12/7/1977. Vợ chồng bà sản xuất trên đất này từ năm 1975 cho đến nay. Thửa đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thành N; Phía Tây giáp đất ông Phạm Ngọc H; Phía Nam giáp đường đi.

- Tại Biên bản xác minh ngày 29/5/2014, Người làm chứng ông Phạm Ngọc H thường trú: Thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải (BL 202), trình bày: Trước kia gia đình ông và gia đình ông Phạm Thành Tr có canh tác trồng bắp đậu tại khu vực hiện nay là nghĩa trang M. Đất ông Phạm Thành Tr nằm phía đông đất của gia đình ông. Thời điểm trồng bắp đậu là trước giải phóng năm 1975. Việc Hợp tác xã thôn M lấy khu đất làm nghĩa trang không có thông báo cho chủ đất và gia đình ông cũng không hay biết, vì từ lúc đó gia đình ông đã chuyển đổi sang làm nghề đánh bắt hải sản, không quan tâm gì đến đất đó. Sau ngày giải phóng, gia đình ông Phạm Thành Tr có còn canh tác nữa hay không, ông không biết.

- Tại Biên bản xác minh ngày 08/8/2014 (BL 200), Người làm chứng ông Lê T, địa chỉ: Thôn M, xã N trình bày: Khu đất hiện nay bà Phạm Thị X đang xâm chiếm tại khu vực đất Nghĩa trang M là đất thuộc nghĩa trang trước đây đã được quy hoạch. Năm 1979, phân chia ranh giới giữa Hợp tác xã M và Hợp tác xã M, khu đất bà X đang xâm chiếm, nay là địa phận xã M. Năm 1982 phân chia Hợp tác xã M 1 và Hợp tác xã M 2. Năm 1986, chủ trương của Nhà nước di chuyển mồ mả tập trung về một chỗ, nên Hợp tác xã M 2 có tổ chức đo đạc quy hoạch khu đất nghĩa trang M 2, trong đó có khu đất mà bà X đang xâm chiếm bây giờ. Trước khi đo đạc quy hoạch làm nghĩa trang toàn bộ khu đất này bỏ hoang, không ai sử dụng nên Hợp tác xã M 2 lấy làm đất nghĩa trang. Thời điểm đó ông làm Thủ kho Hợp tác xã M 2 và là thành viên đo đạc quy hoạch khu đất nghĩa trang M 2.

- Tại Biên bản xác minh ngày 08/8/2014 (BL 195), Người làm chứng ông Trần Đồng V, địa chỉ: Thôn M 2, xã N trình bày: Năm 1979 phân chia Hợp tác xã M và Hợp tác xã M, ranh giới được xác định tại khu đất hiện nay ông Lê X, ông Nguyễn Thành N đang sử dụng thuộc ranh giới của Hợp tác xã M về hướng Đông. Năm 1982, phân chia Hợp tác xã M thành Hợp tác xã M 1 và Hợp tác xã M 2. Năm 1986, Hợp tác xã M 2 tổ chức quy hoạch khu đất nghĩa trang M 2. Ranh giới được xác định: Hướng Đông giáp đất của ông Lê X và ông Nguyễn Thành N đang sử dụng hiện nay (giáp ranh giới Hợp tác xã M); Hướng Tây giáp đường suối Đá Lớn; Hướng Bắc giáp suối Rách, khu đất của ông Phạm Thừa L, Phạm Thừa L; Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn K và ông Trần N, ranh giới đất thuộc Hợp tác xã M 2. Tổng diện tích đất quy

hoạch nghĩa trang M khoảng 5, 6 mẫu. Thời điểm đó ông làm Phó chủ nhiệm kế hoạch Hợp tác xã M 2, khi quy hoạch nghĩa trang hiện trạng đất không ai sử dụng. Đất làm nghĩa trang M 2, có cả đất của gia đình ông Phạm Thành Tr, hiện nay gia đình bà X đang lấn chiếm.

- Tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2014 (BL 198), Người làm chứng ông Trần X, địa chỉ: Thôn M 2, xã N trình bày: Ông làm kế toán tiền mặt của Hợp tác xã M 2. Năm 1986, chủ trương của Nhà nước là di chuyển mồ mả tập trung về một nơi, nên Hợp tác xã M 2 quy hoạch khu nghĩa trang M 2 trong đó có diện tích đất hiện nay bà X đang xâm chiếm.

- Tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2014 (BL 196), Người làm chứng ông Mai Văn L, địa chỉ: Thôn M 2, xã N trình bày: Năm 1986, ông được biết là bà con nhân dân di chuyển mồ mả và đem về khu vực nghĩa trang M hiện nay chôn cất rất nhiều. Riêng phần đất mà bà X đang rào xâm chiếm hiện nay từ năm 1986 đến nay không ai trồng trọt và sử dụng trên phần đất này.

- Tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2014 (BL 195), Người làm chứng ông Lê Văn X, địa chỉ: Thôn M, xã N trình bày: Năm 1986, Hợp tác xã M 2 do ông Trần Đồng V làm Chủ nhiệm tổ chức quy hoạch khu nghĩa trang M 2. Trước khi quy hoạch nghĩa trang năm 1986, hiện trạng khu đất này bỏ hoang, không ai sử dụng, trong đó có khu đất hiện nay con ông Phạm Thành Tr đang xâm chiếm. Sau năm 1986 đến nay, khu đất bà X đang xâm chiếm không có ai sử dụng và trồng trọt vì khu đất này đã làm nghĩa trang.

- Tại Biên bản xác minh ngày 15/8/2014 (BL 199), Người làm chứng ông Nguyễn Khắc Th, địa chỉ: Thôn M 2, xã N trình bày: Trước đây ông làm Phó chủ nhiệm Hợp tác xã M 2. Năm 1986, Hợp tác xã M 2 tổ chức quy hoạch nghĩa trang M 2. Trước khi quy hoạch làm nghĩa trang, hiện trạng đất bỏ hoang, không ai sử dụng. Từ năm 1986 đến nay cũng không có ai sử dụng đất của nghĩa trang. Khu đất mà bà X con ông Tr đang xâm chiếm có nguồn gốc trước đây là của gia đình ông Mai M. Thời điểm quy hoạch làm nghĩa trang M 2 có đo đạc rõ ràng, diện tích quy hoạch khoảng 5 – 6 ha. Ranh giới được xác định từ ranh giới giữa Hợp tác xã M và Hợp tác xã M 2. Khu đất mà bà X xâm chiếm là ranh giới của Hợp tác xã M 2 và được quy hoạch làm khu nghĩa trang M 2 từ đó đến nay.

- Tại Báo cáo ngày 15/10/2014 về kết quả xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng và quá trình quy hoạch đất nghĩa trang M 2 tại khu đất của bà Phạm Thị X đang xâm chiếm (BL 215) có nội dung: Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng: Theo kết quả xác minh làm việc, bà Phạm Thị X cho biết đất này có nguồn gốc của cha bà là ông Phạm Thành Tr đã sử dụng và canh tác trước năm 1975, đất được cha mẹ bà giao lại cho vợ chồng bà vào ngày 16/12/1975 (trong dịp lễ cưới của vợ chồng bà). Hiện nay bà X không có giấy tờ về nguồn gốc và quá trình sử dụng. Qua xác minh thực tế được biết vào thời điểm trước năm 1975 ông Phạm Thành Tr có canh tác trên thửa

đất này; Sau giải phóng đặc biệt là từ năm 1986 đến nay thì không ai canh tác, trồng trọt trên thửa đất này nữa. Thực tế sau năm 1975 thực hiện chính sách đất đai, Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đưa vào Hợp tác xã. Năm 1986 chủ trương của Nhà nước di chuyển mồ mả tập trung về một địa điểm và Hợp tác xã M 2 đã sử dụng khu đất này quy hoạch sử dụng làm đất Nghĩa trang thôn M 2.

- Tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của Uỷ ban nhân dân xã T (BL 176) thể hiện: Theo kết quả xác minh làm việc và căn cứ các giấy tờ có liên quan do gia đình bà Phạm Thị X cung cấp và cho biết đất này có nguồn gốc là của ông Phạm Thành Tr nhận chuyển nhượng trước năm 1975, giao lại cho vợ chồng bà X vào ngày 16/12/1975 (trong lễ cưới của vợ chồng bà). Qua xác minh được biết trước năm 1975 gia đình ông Phạm Thành Tr canh tác trên thửa đất này. Ngày 20/5/1976 hoán đổi thửa này cho vợ chồng ông Phan K bà Võ Thị Tr để lấy đất cất nhà cho con ông Tr theo Giấy đổi đất (BL 84). Thửa đất gia đình ông Tr hoán đổi là thửa đất mà hiện nay bà X đang xâm chiếm. Sau khi được gia đình ông Tr hoán đổi đất, gia đình ông Phan K không sử dụng, trồng trọt trên đất. Đặc biệt từ sau giải phóng đến năm 1986 và đến nay không có ai sử dụng, trồng trọt trên đất này. Thực tế sau năm 1975 đến năm 1979 thực hiện chính sách đất đai, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đưa vào Hợp tác xã. Năm 1986 thực hiện chủ trương của Nhà nước di dời mồ mả tập trung về một địa điểm, nên Hợp tác xã M 2 đã sử dụng khu đất này làm Nghĩa trang thôn M 2.

- Tại công văn số 1416/UBND-NC ngày 17/5/2017 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc phúc đáp Công văn số 53/CV-TA ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện N (BL 134), có nội dung: Sau năm 1975, thực hiện chính sách đất đai toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp quản lý, sử dụng và Hợp tác xã khoán bình quân nhân khẩu cho xã viên sử dụng. Tại khu vực đất có nguồn gốc của ông Phạm Thành Tr, từ sau ngày giải phóng đến năm 1986 đất bỏ trống, không có hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng, canh tác, đất do chính quyền xã N quản lý theo địa bàn. Năm 1986, Nhà nước có chủ trương di dời mồ mả về một địa điểm và Hợp tác xã đã sử dụng khu đất này quy hoạch sử dụng làm nghĩa trang thôn M 2, xã N (đến năm 2005 chia tách địa giới hành chính thành 02 xã N và T, khu nghĩa trang M 2 nay thuộc địa giới hành chính xã T). Như vậy, tại khu đất có nguồn gốc cũ của gia đình bà Phạm Thị X đã được đưa vào Hợp tác xã quản lý và đã quy hoạch sử dụng làm Nghĩa trang thôn M 2, xã N không còn thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Phạm Thị X. Tại thời điểm này, đất đai thuộc Hợp tác xã quản lý và chính quyền xã N lấy khu vực này làm khu nghĩa trang thôn M 2, không có phê duyệt dự án khu quy hoạch nghĩa trang và cũng không có quyết định thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ như pháp luật đất đai hiện nay.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/02/2018 (BL 257, 256) Người làm chứng ông Mai T trình bày: Năm 1990, gia đình ông hốt 05 bộ hài cốt từ nơi khác về chôn

05 ngôi mộ tại nghĩa trang, trên diện tích đất hiện bà X lấn chiếm và đang tranh chấp. Ngày 20/02/2008, gia đình ông lập bia mộ và có đề tên một ngôi mộ là bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1935 chết tháng 8 năm 1980. Khi chôn cất, lập bia mộ không có ai tranh chấp, kể cả gia đình bà X.

- Tại Bản đồ 299/TTg năm 1988 (BL187) thể hiện: 6.000m^2 đất bà X xâm chiếm thuộc một phần diện tích của Thửa đất số 23, tờ Bản đồ số 3, xã N có tổng diện tích là 51.680 m^2; Mục đích sử dụng: Đất chuyên dùng khác (CDK) là đất nghĩa trang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị S đại diện theo ủy quyền của bà Xtrình bày: 4.000 m^2 đất bà X làm nhà tạm, chuồng bò, trồng hoa màu là Thửa đất số 1a diện tích 1.072 m^2 và Thửa đất số 12 diện tích 1.344 m^2 Tờ bản đồ số 03, xã N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã T ông Phạm Văn T trình bày: Thửa đất số 1a và Thửa đất số 12 Tờ bản đồ số 03 xã N, ông Phạm Thành Tr đã tặng cho các con là ông Phạm Thành Đ, Phạm Thành N; ông Đ, ông N đã được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với các tài liệu chứng cứ nói trên, đủ cơ sở xác định: Trước năm 1975, 5.766m^2 đất (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2018 - BL 246 vàTrích đo Bản đồ - BL 245) , nay thuộc một phần diện tích của Thửa đất số 23, tờ Bản đồ số 3, xã N gia đình ông Phạm Thành Tr sử dụng, nhưng không có giấy tờ gì. Năm 1976 gia đình ông Tr đã hoán đổi đất này cho vợ chồng ông K bà Tr để lấy đất làm nhà cho con ông Tr. Thực hiện chính sách đất đai, sau năm 1975 toàn bộ diện tích đất này đã được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp nông nghiệp. Năm 1986, toàn bộ diện tích đất này đã được quy hoạch làm Nghĩa trang thôn M 2. Vì vậy 5.766 m^2 đất thuộc một phần diện tích của Thửa đất số 23, tờ Bản đồ số 3, xã N không phải là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Tr, vợ chồng bà X ông V.

Xét thấy: Ủy ban nhân dân xã T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ban hành một số quyết định giải quyết việc lấn chiếm, sử dụng đất trái phép của bà Phạm Thị X như: Quyết định số 74/QĐ-XPVPHC ngày 01/7/2015, Quyết định số 90/QĐ-CC ngày 07/8/2015, Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 có sai sót về hình thức, nhưng không làm thay đổi nội dung, bản chất pháp lý hành vi lấn chiếm đất đai trái pháp luật của bà Phạm Thị X, các Quyết định này đã được khắc phục, điều chỉnh lại theo quy định pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị X về việc yêu cầu Uỷ ban nhân dân xã T, huyện N phải bồi thường cho bà X 55.000.000 đồng thiệt hại tài sản do hành vi cưỡng chế gây ra là có cơ sở và đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cao thứ nhất của bà Phạm Thị X.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo thứ hai của bà Phạm Thị X có nội dung: Không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phạm Thị X phải chịu án phí là không đúng quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/1 2/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Bà Phạm Thị X, sinh năm 1955, là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo thứ hai của bà Phạm Thị X.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Nguyên đơn bà Phạm Thị X về phần án phí; Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị X không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những căn cứ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Tuyên xử: Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn bà Phạm Thị X.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 584, 598 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 191 Luật tố tụng hành chính; điểm a khoản 3 Điều 6, Điều 22, Điều 23, Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước; khoản 5, khoản 8 Điều 14, Điều 24 Luật Đất đai 1987; Điều 12, Điều 100, Điều 208 Luật đất đai; khoản 1 Điều 5, Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 155, 156, 157, 158, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị X về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận phải bồi thường cho bà Phạm Thị X 55.000.000 đồng thiệt hại tài sản do hành vi cưỡng chế gây ra

- Trả lại cho bà Phạm Thị X 140 viên gạch táp lô, 32 cây gỗ tạp, 11 tấm tôn hiện đang tạm giữ tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Về chi phí định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Bà Phạm Thị X phải chịu 2.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Bà X đã nộp đủ 2.000.000 đồng này.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị X.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị X 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0011719 ngày 25/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị X 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, do bà Phạm Thị S nộp thay, theo Biên lai thu tiền số 0015701 ngày 30/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Phòng HC – TP;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bích Hồng